



yòng lì
用力

Verb · to exert oneself physically

Example Sentences

tā yòng lì tuī kāi le nà shàn chén zhòng de mén
他用力推开了那扇沉重的门。

He exerted himself to push open that heavy door.

tā yòng lì zhì chū biāo qiāng
他用力掷出标枪。

He threw the javelin with force.

tā yòng lì bāi kāi le nà ge miàn bāo
他用力掰开了那个面包。

He broke the bread apart with force.

Trace each character, then write the word on your own.

用	用	用	用	用	用	用	用												
力	力	力	力	力															